

CÔNG TY CP DƯỢC TRUNG ƯƠNG
MEDIPLANTEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 39/2024/CV-MP

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược Trung ương Mediplantex thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 2 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: MED
- Địa chỉ: 358 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.3864 3363 Fax: 024.3864 1584
- Email: trangch.medi@gmail.com Website: <http://www.mediplantex.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 2 năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/07/2024 tại đường dẫn: <http://www.mediplantex.com/vi/thong-tin-co-dong.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**CÔNG TY CP DƯỢC TRUNG ƯƠNG
MEDIPLANTEX**

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2 năm 2024



TRƯỞNG GIÁM ĐỐC
Trần Xuân Đình

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2024

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Hà Nội, tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2024

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		375,163,688,323	344,479,320,124
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	30,333,722,101	43,533,502,897
1. Tiền	111		30,333,722,101	21,533,502,897
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	22,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24,000,000,000	20,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	24,000,000,000	20,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		213,855,156,150	163,531,887,912
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	107,982,806,562	91,704,136,108
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28,050,848,337	26,237,168,089
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	78,608,884,627	46,377,967,091
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(787,383,376)	(787,383,376)
IV. Hàng tồn kho	140	9	93,600,699,571	102,919,621,762
1. Hàng tồn kho	141		93,645,620,836	102,964,543,027
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(44,921,265)	(44,921,265)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,374,110,501	14,494,307,553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	146,602,621	213,211,961
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	13,050,818,020	14,235,825,686
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		176,689,860	45,269,906
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		251,365,800,152	254,374,706,995
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8	4,223,135,000	4,223,135,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		4,223,135,000	4,223,135,000
II. Tài sản cố định	220		39,731,525,960	42,628,328,174
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	39,708,632,220	42,601,721,934
- Nguyên giá	222		165,203,375,317	164,153,282,724
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125,494,743,097)	(121,551,560,790)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	22,893,740	26,606,240
- Nguyên giá	228		307,325,000	307,325,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(284,431,260)	(280,718,760)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		172,241,292,760	171,126,653,481
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	172,241,292,760	171,126,653,481
IV. Tài sản dài hạn khác	260		35,169,846,432	36,396,590,340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	35,169,846,432	36,396,590,340
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		626,529,488,475	598,854,027,119



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2024

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		290,589,405,093	271,657,434,580
I. Nợ ngắn hạn	310		290,589,405,093	271,657,434,580
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	61,550,656,901	74,429,580,717
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16,154,370,698	29,452,737,172
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2,302,417,985	805,708,431
4. Phải trả người lao động	314		9,443,896,149	13,147,964,254
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2,512,260,000	49,951,921
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	184,450,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	109,905,359,747	86,591,398,932
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	86,222,886,405	64,463,085,945
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,497,557,208	2,532,557,208
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		335,940,083,382	327,196,592,539
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	335,940,083,382	327,196,592,539
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124,100,000,000	124,100,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124,100,000,000	124,100,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		121,230,075,000	121,230,075,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		69,782,414,151	69,782,414,151
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,827,594,231	12,084,103,388
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,084,103,388	340,211,037
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,743,490,843	11,743,892,351
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		626,529,488,475	598,854,027,119

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thanh Hằng

Kế toán trưởng

Trần Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Trần Xuân Đỉnh

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2024

MẪU SỐ B09a- DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	140,338,911,233	96,622,042,612	245,306,912,599	183,798,185,006
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	1,637,600	888,775,400	7,937,600	1,186,515,425
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		140,337,273,633	95,733,267,212	245,298,974,999	182,611,669,581
4. Giá vốn hàng bán	11	23	114,015,192,591	77,099,027,469	196,429,766,666	145,118,038,169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26,322,081,042	18,634,239,743	48,869,208,333	37,493,631,412
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	794,764,870	3,428,654,692	1,120,561,473	4,213,493,109
7. Chi phí tài chính	22	25	1,448,533,310	1,594,626,570	2,813,907,425	3,417,160,021
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,079,490,388	1,413,212,738	2,136,050,654	2,951,903,043
8. Chi phí bán hàng	25	26	2,802,260,679	1,953,066,739	5,120,748,851	5,504,803,225
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	16,691,088,117	14,112,189,171	30,871,548,974	27,070,101,878
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,174,963,806	4,403,011,955	11,183,564,556	5,715,059,397
11. Thu nhập khác	31		(2,999)	1	1	3,001
12. Chi phí khác	32	27	3,151,203	210,897,563	143,151,203	210,897,564
13. Lợi nhuận khác	40		(3,154,202)	(210,897,562)	(143,151,202)	(210,894,563)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,171,809,604	4,192,114,393	11,040,413,354	5,504,164,834
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1,257,597,561	866,051,038	2,296,922,511	1,207,969,198
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,914,212,043	3,326,063,355	8,743,490,843	4,296,195,636
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	396	268	705	346

Người lập

Nguyễn Thanh Hằng

Kế toán trưởng

Trần Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



M.S.D.N: 0101930... C.P.A

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Handwritten signature of Trần Xuân Đình

Trần Xuân Đình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11,040,413,354	5,504,164,834
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3,981,894,807	4,428,903,939
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	105,429,819
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(454,245,496)	(3,243,690,087)
- Chi phí lãi vay	06	2,136,050,654	2,951,903,043
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16,704,113,319	9,746,711,548
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(49,697,123,211)	(15,136,651,167)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9,318,922,191	23,385,920,269
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	(2,005,423,621)	27,041,301,833
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4,651,907,185	1,768,691,842
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,186,002,575)	(3,039,157,264)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,151,910,934)	(2,214,449,575)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(35,000,000)	(309,545,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	(24,400,517,646)	41,242,821,986
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(7,404,940,354)	(32,655,412,630)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	43,636,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đvị khác	23	-	(25,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(4,000,000,000)	60,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	881,688,181	4,480,673,045
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10,523,252,173)	6,868,896,779

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2024

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ đi vay	33	115,973,419,950	96,717,741,775
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(94,213,619,490)	(118,761,039,349)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35,811,437)	(226,761,515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	21,723,989,023	(22,270,059,089)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(13,199,780,796)	25,841,659,676
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43,533,502,897	81,183,286,917
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30,333,722,101	107,024,946,593

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thanh Hằng

Kế toán trưởng

Trần Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Trần Xuân Đình

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 01001084304 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 11/05/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 124.100.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Mua bán máy móc, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Bán buôn dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; kinh doanh dược phẩm, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu...;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ tư vấn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 358 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh	Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Các khoản lợi nhuận mà công ty nhận được từ các chi nhánh được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sản xuất thuốc và phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Quyền sản xuất	20
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, tiền thuê các cửa hàng xăng dầu và một số khoản chi phí trả trước khác.

- Chi phí thuê đất được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nhà kho được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 20% theo Thông tư 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	672,782,069	454,262,884
Tiền gửi ngân hàng	29,660,940,032	21,079,240,013
Các khoản tương đương tiền	-	22,000,000,000
Cộng	<u>30,333,722,101</u>	<u>43,533,502,897</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2024****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty TNHH một thành viên Dược Phẩm An Hy	21,853,819,133	20,573,391,626
Công ty Cổ phần Dược Medibros Miền Nam	24,775,978,315	18,115,174,528
Công ty Cổ phần Dược Medibros Miền bắc	35,790,787,807	24,178,126,744
Công ty Cổ phần Dược Medibros Miền Trung	4,980,568,179	4,153,118,499
Công ty Cổ phần Dược Medi hà nội	1,857,123,032	3,347,986,334
Công ty CP TM và DV Hoàng Hà	5,203,738,575	-
Công ty cổ phần Dược phẩm và thiết bị y tế ASEPHARM	705,821,940	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Đức Minh	815,696,309	1,379,698,429
Công ty cổ phần công nghệ hóa dược Quốc tế Tây Âu	1,042,671,487	1,357,304,634
CTCP TM và DP Hưng Việt	2,600,542,053	2,264,270,151
Asia Opes Company Limited, Myanmar	1,248,401,669	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	7,107,658,063	16,335,065,163
Cộng	<u>107,982,806,562</u>	<u>91,704,136,108</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	78,608,884,627	46,377,967,091
Ký cược, ký quỹ	-	3,151,201
Tạm ứng	1,941,995,000	2,066,062,500
BHXH, BHYT, BHTN	95,033,900	95,216,770
Phải thu về thuế TNCN	38,455,417	22,232,152
Phải thu hàng ủy thác	76,532,841,410	43,618,396,881
Lãi tiền gửi dự thu	-	427,442,685
Phải thu khác	558,900	145,464,902
Dài hạn	4,223,135,000	4,223,135,000
Ký cược, ký quỹ	4,223,135,000	4,223,135,000
Cộng	<u>82,832,019,627</u>	<u>50,601,102,091</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2024****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	39,166,081,658	(44,921,265)	36,063,268,904	(44,921,265)
Công cụ, dụng cụ	4,573,600,218	-	2,810,882,939	-
Chi phí sản xuất kinh	16,933,775,744	-	15,687,306,715	-
Thành phẩm	32,298,515,887	-	48,300,202,969	-
Hàng hoá	673,647,328	-	102,881,500	-
Cộng	93,645,620,836	(44,921,265)	102,964,543,027	(44,921,265)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	146,602,621	213,211,961
Chi phí bảo hiểm tài sản	76,732,046	38,238,023
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	69,870,575	174,973,938
Dài hạn	35,169,846,432	36,396,590,340
Chi phí sửa chữa	343,240,623	1,048,971,050
Chi phí công cụ dụng cụ	813,580,779	1,202,717,740
Tiền thuê đất tại Nhà máy 2	3,358,553,937	3,418,887,237
Tiền thuê đất tại khu công nghệ cao Hòa lạc	30,518,442,500	30,518,442,500
Các khoản khác	136,028,593	207,571,813
Cộng	35,316,449,053	36,609,802,301

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2024****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sản xuất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	270,200,000	37,125,000	307,325,000
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	<u>270,200,000</u>	<u>37,125,000</u>	<u>307,325,000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	270,200,000	10,518,760	280,718,760
Khấu hao trong kỳ	-	3,712,500	3,712,500
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	<u>270,200,000</u>	<u>14,231,260</u>	<u>284,431,260</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	<u>-</u>	<u>26,606,240</u>	<u>26,606,240</u>
Tại ngày 30/06/2024	<u>-</u>	<u>22,893,740</u>	<u>22,893,740</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Dự án TT KH công nghệ dược và NM ứng dụng SX DP	172,241,292,760	171,126,653,481
	<u>172,241,292,760</u>	<u>171,126,653,481</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	58,471,633,209	92,730,449,256	11,838,662,618	988,545,641	123,992,000	164,153,282,724
Mua trong kỳ	-	1,085,092,593	-	-	-	1,085,092,593
Thanh lý nhượng bán	-	(35,000,000)	-	-	-	(35,000,000)
Tại ngày 30/06/2024	58,471,633,209	93,780,541,849	11,838,662,618	988,545,641	123,992,000	165,203,375,317
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	40,317,811,682	72,378,231,781	7,978,458,804	753,786,503	123,272,020	121,551,560,790
Khấu hao trong kỳ	1,340,427,097	2,151,407,792	445,463,430	40,164,006	719,982	3,978,182,307
Thanh lý nhượng bán	-	(35,000,000)	-	-	-	(35,000,000)
Tại ngày 30/06/2024	41,658,238,779	74,494,639,573	8,423,922,234	793,950,509	123,992,002	125,494,743,097
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	18,153,821,527	20,352,217,475	3,860,203,814	234,759,138	719,980	42,601,721,934
Tại ngày 30/06/2024	16,813,394,430	19,285,902,276	3,414,740,384	194,595,132	(2)	39,708,632,220

14. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐỔI

Khách hàng	30/06/2024				01/01/2024			
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành	Tên 3 năm	247,156,740	-	247,156,740	Tên 3 năm	247,156,740	-	247,156,740
Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh	Tên 3 năm	167,803,729	-	167,803,729	Tên 3 năm	167,803,729	-	167,803,729
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quân 3 - Hồ Chí Minh	Tên 3 năm	176,863,000	-	176,863,000	Tên 3 năm	176,863,000	-	176,863,000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định	Tên 3 năm	141,899,996	-	141,899,996	Tên 3 năm	141,899,996	-	141,899,996
Các khách hàng khác	Tên 3 năm	53,659,911	-	53,659,911	Tên 3 năm	53,659,911	-	53,659,911
Cộng		787,383,376	-	787,383,376		787,383,376	-	787,383,376

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ U SỐ B09a - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Hóa Dược Quốc Tế Hà Nội	851,115,805	851,115,805	2,867,421,600	2,867,421,600
Công ty cổ phần Bao bì và in Nông Nghiệp	953,590,677	953,590,677	3,973,213,724	3,973,213,724
Công ty Cổ Phần Dược MediBros Miền Bắc	959,192,682	959,192,682	4,390,167,156	4,390,167,156
NGUYỄN THẠC NGUYỄN	1,321,378,750	1,321,378,750	4,150,826,708	4,150,826,708
Công ty cổ phần thương mại Dược liệu Sơn Tùng	1,370,743,500	1,370,743,500	909,667,500	909,667,500
Công ty TNHH Hóa dược Toàn Phúc	1,658,475,000	1,658,475,000	3,785,100,000	3,785,100,000
Công ty cổ phần Dược liệu Quốc tế	1,729,152,600	1,729,152,600	1,842,750,000	1,842,750,000
Công ty TNHH Sản xuất bao bì và Thương mại Đức Thành	2,053,811,307	2,053,811,307	17,094,000,000	17,094,000,000
Công ty cổ phần hóa chất Global Hub	2,182,400,000	2,182,400,000		
Công ty cổ phần Dược phẩm Benovas - Chi nhánh Hà Nội	3,692,996,280	3,692,996,280		
Công ty TNHH thương mại và sản xuất Đông Âu	5,668,171,618	5,668,171,618		
Cty CP Liên doanh ALPEC	935,407,149	935,407,149		
Công ty CP tập đoàn DST Việt Nam	2,563,974,767	2,563,974,767		
CTy CP Dịch vụ và Xây dựng Thăng Long	3,390,167,156	3,390,167,156		
Công ty CP xây dựng 556	2,973,213,724	2,973,213,724		
Hangzhou Viwa Co.,LTD	1,926,676,000	1,926,676,000		
INBIOTECH L.TTD	6,213,772,896	6,213,772,896		
Ningbo Linzyme Biosciences Co.,Ltd	1,474,856,000	1,474,856,000		
Symed Labs Limited,India	1,719,292,500	1,719,292,500		
Các đơn vị khác	17,912,268,490	17,912,268,490	35,416,434,029	35,416,434,029
Cộng	61,550,656,901	61,550,656,901	74,429,580,717	74,429,580,717

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ U SỐ B09a - DN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ				30/06/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	23,958,930,389	23,958,930,389	49,092,306,461	42,232,067,398	30,819,169,452	30,819,169,452		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	17,515,964,359	17,515,964,359	36,523,917,389	30,862,941,220	23,176,940,528	23,176,940,528		
Ngân hàng TMCP MB- CN Điện Biên phủ	10,134,400,264	10,134,400,264	23,832,347,777	10,134,400,264	23,832,347,777	23,832,347,777		
Vay cá nhân	12,853,790,933	12,853,790,933	6,524,848,323	10,984,210,608	8,394,428,648	8,394,428,648		
Vay ngắn hạn	64,463,085,945	64,463,085,945	115,973,419,950	94,213,619,490	86,222,886,405	86,222,886,405		

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	82,990,401	54,751,422	136,715,174	1,026,649
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	1,282,910,218	1,282,910,218	-
Thuế xuất nhập khẩu	(9,184,118)	146,438,804	146,469,659	(9,214,973)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	651,910,934	2,296,922,511	1,151,910,934	1,796,922,511
Thuế thu nhập cá nhân	34,721,308	661,424,494	825,165,271	(129,019,469)
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	997,637,090	531,623,682	466,013,408
Thuế khác	-	261,000,000	261,000,000	-
Cộng	760,438,525	5,701,084,539	4,335,794,938	2,125,728,126
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>805,708,431</i>			<i>2,302,417,985</i>
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	<i>45,269,906</i>	<i>-</i>		<i>176,689,860</i>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi vay	-	49,951,921
Chi phí khác	2,512,260,000	-
Cộng	2,512,260,000	49,951,921

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	109,905,359,747	86,591,398,932
Kinh phí công đoàn	379,528,800	136,570,800
BHXH, BHYT, BHTN, BH TNLĐ-BNN	(2,310,400)	-
Phải trả hàng ủy thác	77,339,602,911	43,919,636,703
Cổ tức phải trả	2,182,974,916	2,218,786,353
Công ty Cổ phần công nghiệp TM Tân phú cường	30,000,000,000	40,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,563,520	316,405,076
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>109,905,359,747</u>	<u>86,591,398,932</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MÃU SỐ B09a - DN****20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	124,100,000,000	121,230,075,000	69,782,414,151	6,545,211,037	321,657,700,188					
Lãi trong năm	-	-	-	11,743,892,351	11,743,892,351					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(6,205,000,000)	(6,205,000,000)					
Tại ngày 31/12/2023	124,100,000,000	121,230,075,000	69,782,414,151	12,084,103,388	327,196,592,539					
Lãi trong kỳ	-	-	-	8,743,490,843	8,743,490,843					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-					
Tại ngày 30/06/2024	124,100,000,000	121,230,075,000	69,782,414,151	20,827,594,231	335,940,083,382					

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

Cổ phiếu

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,410,000	12,410,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,410,000	12,410,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,410,000	12,410,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,410,000	12,410,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,410,000	12,410,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	32,527.58	30,646.49
- EUR	246.18	321.64

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
	VND	VND
Doanh thu	245,306,912,599	183,798,185,006
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	243,877,472,599	181,857,992,162
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,429,440,000	1,940,192,844
Các khoản giảm trừ doanh thu	7,937,600	1,186,515,425
- Hàng bán bị trả lại	7,937,600	1,186,515,425
Doanh thu thuần	<u>245,298,974,999</u>	<u>182,611,669,581</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	196,429,766,666	145,118,038,169
Cộng	<u>196,429,766,666</u>	<u>145,118,038,169</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	453,889,282	3,429,470,854
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	666,672,191	784,022,255
Cộng	<u>1,120,561,473</u>	<u>4,213,493,109</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2,136,104,677	2,951,903,043
Lỗ chênh lệch tỷ giá	677,802,748	465,256,978
Cộng	<u>2,813,907,425</u>	<u>3,417,160,021</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	5,120,748,851	5,504,803,225
Chi phí nhân viên	1,605,656,776	1,755,223,986
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	74,352,190	50,659,159
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	1,571,711,027	2,373,349,032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,387,186,279	951,743,720
Chi phí khác	481,842,579	373,827,328
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30,871,548,974	27,070,101,878
Chi phí lương nhân viên	20,331,012,812	18,844,024,660
Chi phí vật liệu quản lý	722,029,104	635,508,309
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,250,935,601	1,134,568,028
Chi phí thuê đất, thuê đất, thuế, lệ phí	1,007,654,341	1,133,179,994
Chi phí điện nước, văn phòng phẩm	803,300,264	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,226,288,528	3,869,234,881
Chi phí khác	4,530,328,324	1,453,586,006
Cộng	<u>35,992,297,825</u>	<u>32,574,905,103</u>

27. CHI PHÍ KHÁC

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	143,151,203	25,000,000
Giá trị còn lại TSCĐ (điều chỉnh giảm do hỏng)	-	185,780,767
Các khoản khác	-	116,797
Cộng	143,151,203	210,897,564

28. THU NHẬP KHÁC

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
	VND	VND
Các khoản thu nhập khác	1	3,001
Cộng	1	3,001

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng năm 2023</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11,040,413,354	5,504,164,834
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	444,199,203	422,714,797
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	444,199,203	422,714,797
Tổng Thu nhập chịu thuế	11,484,612,557	5,926,879,631
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	2,296,922,511	1,185,375,926
Bổ sung thuế TNDN năm trước	-	22,593,272
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,296,922,511	1,207,969,198

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU


	<u>6 tháng năm 2024</u>	<u>6 tháng Năm 2023</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,743,490,843	4,296,195,636
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8,743,490,843	4,296,195,636
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,410,000	12,410,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	<u>705</u>	<u>346</u>

Người lập



Nguyễn Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Trần Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024



Tổng Giám đốc

Trần Xuân Đình

T.C.P
10/1